

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHÔM XINGFA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHÔM XINGFA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XINGFA VIETNAM ALUMINIUM MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: XINGFA VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108963327

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28, Ngách 482/2, Ngõ 482 Kim Giang, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                      | 0119     |
| 2.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                       | 0129     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                 | 0161     |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                              | 0810     |
| 5.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                      | 1622     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                        | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                     | 1812     |
| 8.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                    | 1820     |
| 9.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                  | 2310     |
| 10. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                            | 2395     |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511     |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 14. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;     | 2790     |
| 15. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311     |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                       | 3313     |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320        |
| 20. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600        |
| 21. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3700        |
| 22. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3811        |
| 23. | Thu gom rác thải độc hại<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3812        |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821        |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3822        |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 48. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                                     | 4932 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ tư vấn chứng khoán; - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng)                                                                                                                                                               | 7490 |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Ủy thác xuất nhập khẩu | 8299 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                 | 9512 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO THỊ HOA | Thôn Duyên Hà, Xã Phú Phúc, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 240.000    | 2.400.000.000         | 80,000    | 168472478                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 240.000    | 2.400.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |

|   |                        |                                                                 |                           |        |             |        |              |  |
|---|------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGÔ TẤT THÀNH          | Xóm 4, Xã Thanh Tân, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 | 034088003824 |  |
|   |                        |                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                        |                                                                 |                           |        |             |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | Tổ 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 | 012879510    |  |
|   |                        |                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                 | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                        |                                                                 |                           |        |             |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO THỊ HOA

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/04/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 168472478

Ngày cấp: 18/06/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Duyên Hà, Xã Phú Phúc, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Duyên Hà, Xã Phú Phúc, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội